



zhǎng xīn

掌心

noun · palm (of the hand)

Example Sentences

Tā tān kāi zhǎng xīn

他摊开 掌 心。

He opened his palm.

Tā bǎ yào shì wò zài zhǎng xīn lǐ

她把钥匙握在 掌 心里。

She held the key in her palm.

Trace each character, then write the word on your own.

掌	掌	掌	掌	掌	掌	掌	掌	掌	掌	掌
掌	掌	掌	掌							

心	心	心	心	心	心	心				

